



qì kǒng
气孔

noun · stoma, pore, air hole

Example Sentences

Yè zi shàng yǒu hěn duō qì kǒng
叶子上有很多气孔。

There are many stomata on the leaf.

Zhí wù tōng guò qì kǒng jìn xíng hū xī
植物通过气孔进行呼吸。

Plants breathe through their stomata.

Zhè kuài miàn bāo lǐ yǒu hěn duō xiǎo qì kǒng
这块面包里有很多小气孔。

This piece of bread has many small air holes.

Trace each character, then write the word on your own.

气	气	气	气	气	气	气													
孔	孔	孔	孔	孔	孔	孔													